

Phương pháp luận xây dựng VÀ TÍNH CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG KINH TẾ

TSKH. Nguyễn Thị Động

Chỉ số thịnh vượng kinh tế (Index of Economic Well-being - IEWB) là chỉ số tổng hợp do Trung tâm nghiên cứu các tiêu chuẩn sống (Center for the Study of Living Standards - CSLS) nghiên cứu và phát triển cho đo lường sự tiến bộ xã hội về phương diện kinh tế. IEWB được xây dựng cho Canada (các tỉnh thuộc Canada) và Mỹ, cũng như cho các nước thành viên OECD được chọn như Anh, Úc, Na Uy, Thụy Điển.

Điểm khác biệt quan trọng của IEWB so với các chỉ số tổng hợp khác là ở chỗ, IEWB không cố gắng tổng hợp sự thịnh vượng kinh tế của xã hội vào một con số *khách quan*. Đúng hơn, IEWB cố gắng đưa ra các số liệu làm căn cứ để mỗi công dân có thể đưa ra kết luận riêng của mình về sự thịnh vượng của xã hội [5]. Trên tư cách là một chỉ số tổng hợp đo lường sự thịnh vượng kinh tế, IEWB được cấu thành bởi tập hợp các chỉ số thành phần phản ánh các phương diện cơ bản của đời sống kinh tế-xã hội. Điều quan trọng là, IEWB không chỉ đơn thuần đưa ra tập hợp các chỉ số thành phần mà còn đưa ra các căn cứ xác đáng để mọi công dân có thể đánh giá được mức độ hiệu quả của từng chính sách công trong việc đem lại sự thịnh vượng cho xã hội.

1. Cấu thành của chỉ số thịnh vượng kinh tế

Chỉ số thịnh vượng kinh tế được xây dựng dựa trên bốn thành phần cơ bản: Tiêu dùng; thu

nhập; bảo đảm kinh tế; và tích lũy tài sản [2]. Các quyền số cho từng thành phần này không giống nhau, phụ thuộc vào các giá trị quan sát khác nhau và mang tính chủ quan. Cụ thể:

- Tổng tiêu dùng thực bình quân đầu người, bao gồm tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trên thị trường; các dịch vụ công; tổng tiêu dùng thực bình quân đầu người đối với sản phẩm của hộ gia đình; thay đổi mức tiết kiệm của hộ gia đình; các chi phí đáng tiếc hoặc các hàng hóa tiêu dùng trung gian như chi phí đi lại, thiết bị chống ô nhiễm và bảo đảm an ninh của hộ gia đình, tai nạn ô tô, tội phạm; giá trị thời gian nhàn rỗi; tuổi thọ; và giá trị công việc không được trả công.

- Tích lũy xã hội thuần về các nguồn vốn sản xuất, bao gồm tích lũy vốn hữu hình thuần; vốn nhà cửa; các thay đổi thuần trong giá trị các nguồn vốn thiên nhiên; các chi phí môi trường; thay đổi thuần trong nợ nước ngoài; vốn thực cho phát triển nguồn nhân lực và đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Phân bố thu nhập - mật độ nghèo đói và bất bình đẳng trong thu nhập. Bất bình đẳng trong thu nhập được xác định bởi hệ số Gini cho thu nhập hộ gia đình sau thuế. Sự gia tăng nghèo đói được xác định bằng tích số của tỷ lệ nghèo đói và khoảng cách nghèo đói, tức là sự chênh lệch giữa số bình quân thu nhập thuộc mức nghèo đói và phạm vi nghèo đói chia cho giới hạn nghèo đói. Giới hạn nghèo đói được xác

định bằng một nửa đường trung vị của thu nhập hộ gia đình đã được điều chỉnh.

- Thành phần đảm bảo kinh tế bao gồm các thay đổi qua thời gian về những rủi ro kinh tế có liên quan tới thất nghiệp, ốm đau, cha (mẹ) độc thân và tuổi già nghèo đói. Rủi ro thất nghiệp được xác định bằng tỷ lệ việc làm/dân số, tỷ lệ giữa mức trả bảo hiểm cho lao động thất nghiệp và phúc lợi. Rủi ro ốm đau được căn cứ vào tỷ lệ phần trăm thu nhập còn lại sau thuế dành cho các chi phí chăm sóc sức khỏe. Rủi ro về cha (mẹ) độc thân nghèo đói được xác định bằng tỷ lệ ly hôn và gia tăng nghèo đói trong các gia đình chỉ có cha hoặc mẹ. Rủi ro nghèo đói do tuổi già là hàm số gia tăng nghèo đói và già hóa dân số.

Bản thân từng thành phần trong IEWB là một tập hợp nhiều khía cạnh cơ bản khác nhau và thường không giống nhau giữa các nước. Vì bốn thành phần của IEWB được nhận dạng tương đối tách biệt nhau, nên dễ dàng xây dựng các phân tích nhạy cảm về tác động gia quyền khác nhau của các thành phần này vào xu hướng phát triển chung. Việc xác định quyền số mang tính thuyết phục cho từng thành phần đó có thể thực hiện được bằng tranh luận xã hội. Đối với Canada, để thảo luận, từng thành phần của IEWB được gán quyền số như sau: Tổng tiêu dùng - 0,4; tích lũy tài sản - 0,1; hai thành phần còn lại là phân bố thu nhập và đảm bảo kinh tế, có quyền số giống nhau và bằng 0,25.

Khi GDP bình quân đầu người được sử dụng như một chỉ số tổng hợp phản ánh sự thịnh vượng kinh tế, thì luồng thu nhập được đo lường có quyền số tối ưu cho tiêu dùng và tiết kiệm. Như vậy, không thể phân biệt được rõ ràng giữa các luồng tiêu dùng hiện tại và tích lũy vốn cho

các luồng tiêu dùng trong tương lai. Tuy nhiên, nếu xã hội được cấu thành bởi các cá nhân khác nhau sống trong một thế giới dễ thay đổi, thì các đánh giá cá nhân về sự tiến bộ kinh tế-xã hội sẽ dựa trên tỷ lệ thu nhập quốc gia được tiết kiệm cho tương lai. Trong khi đó, GDP là một đo lường về tổng thu nhập của xã hội qua thị trường mà không cho biết tỷ lệ tiết kiệm và có ít lý do để tin tưởng rằng, tỷ lệ tiết kiệm quốc gia được tối ưu một cách tự động [4]. Do vậy, đo lường tốt nhất về thịnh vượng kinh tế phải cho phép phân biệt được giữa tiêu dùng hiện tại và tích lũy tài sản sản xuất. Ngoài ra, các cá nhân cũng có quyền chính đáng được biết mức độ mà họ và những người khác đã đóng góp vào sự thịnh vượng kinh tế.

Nghiên cứu so sánh xu hướng thịnh vượng kinh tế qua chỉ số GDP bình quân đầu người và chỉ số IEWB cho thấy, trong mọi trường hợp, sự tăng lên của thịnh vượng kinh tế thường nhỏ hơn so với sự tăng lên trong GDP bình quân đầu người, nhưng ở mức độ khác nhau trong các quốc gia khác nhau [5]. Điều này cũng dễ hiểu, vì GDP bình quân đầu người là một đo lường không đầy đủ về sự thịnh vượng kinh tế. GDP bỏ qua các giá trị về thời gian nhàn rỗi và tuổi thọ, cũng như bỏ qua giá trị tích lũy cho các thế hệ tương lai.

2. Phương pháp luận đo lường và tổng hợp chỉ số thịnh vượng kinh tế

Việc đo lường và tổng hợp IEWB được thực hiện thông qua các chỉ số thành phần tương ứng với bốn thành phần đã nói ở trên.

a) Tổng tiêu dùng:

Phần dễ dàng đo lường được về các luồng tiêu dùng hiện tại là tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Số liệu về tiêu dùng cá nhân thực theo giá

so sánh sẵn có từ các tài khoản quốc gia đã được hầu hết mọi quốc gia trên thế giới sử dụng. Các ước lượng dân số để ước tính tiêu dùng cá nhân bình quân đầu người theo các tài khoản quốc gia cũng được hầu hết các quốc gia sử dụng, cũng như được Liên Hợp quốc đưa ra trong các *Niên giám Nhân khẩu học*. Khi thực hiện các so sánh quốc tế, thì các đơn vị tiền tệ quốc gia phải được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ chung theo sức mua tương đương (PPP).

Tuy nhiên, việc đo lường chính xác hơn về các luồng tiêu dùng thực phải được bổ sung thêm các điều chỉnh về giá trị thời gian rồi, qui mô hộ gia đình, các chi phí rủi ro, kinh tế ngầm, công việc không được trả công, các mặt hàng khan hiếm, tuổi thọ và các chi phí tiêu dùng khác. Trong đó, một số chi phí tiêu dùng hay bị cố ý bỏ qua như phí tổn đi lại, mà được coi là "*chi phí trung gian*" cho việc tạo ra thu nhập, hoặc "*sự cần thiết cho bảo đảm an ninh*" (như chi phí cho các biện pháp phòng chống tội phạm), đền bù thiệt hại do tác động tiêu cực của xã hội. Dạng chi phí này được đưa vào mục "*các phí tổn đáng tiếc*" (phí phạm), vì chúng tăng lên không tương ứng với ích lợi của người tiêu dùng.

Một khía cạnh khác cũng hay bị bỏ qua khi đo lường sự thịnh vượng kinh tế là công việc không được trả tiền công. Nó bao gồm cả công việc tự nguyện và công việc nội trợ, có khả năng đóng góp vào tiêu dùng chung và vì thế cũng phải được tính vào sự thịnh vượng kinh tế.

Trường hợp khác là các mặt hàng khan hiếm, chúng được định nghĩa là những mặt hàng có hạn trong cung cấp và mang lại lợi ích chỉ là do chúng vốn khan hiếm. Mặc dù là một khía cạnh có đóng góp quan trọng vào sự thịnh

vượng kinh tế, nhưng chúng chưa bao giờ được xem xét trong IEWB do hạn chế về số liệu vì rất khó xác định được số lượng các mặt hàng khan hiếm, cũng như các đóng góp của chúng vào sự thịnh vượng kinh tế.

Sự tăng lên có ý nghĩa của tuổi thọ trong các năm gần đây ở các nước phát triển là căn cứ chứng minh rằng tuổi thọ cao cũng là một khía cạnh quan trọng của thịnh vượng kinh tế. Ở đây cần xem xét cả hai khía cạnh: Tiêu dùng bình quân hàng năm của mỗi cá nhân và số năm tiêu dùng của một đời người. Như vậy, giá trị tiêu dùng trong các năm thọ thêm phải được tính vào tổng các luồng tiêu dùng cá nhân. Nếu đánh giá sự thịnh vượng kinh tế theo hướng giảm tỷ lệ tử vong, thì tổng các luồng tiêu dùng thực trong từng năm được điều chỉnh theo hướng tăng lên do tỷ lệ phần trăm trung bình tuổi thọ tăng lên so với năm gốc.

Để đảm bảo tính so sánh của các ước lượng tiêu dùng bình quân đầu người giữa các nước, các khác biệt quốc gia về tuổi thọ được đưa ra. Trong đó, ước lượng tuổi thọ của nước được lấy làm gốc so sánh (đối với các nước thuộc OECD thường lấy gốc so sánh là Mỹ) được sử dụng làm chuẩn, số liệu của các nước khác được hiệu chỉnh theo tỷ số giữa tuổi thọ của nước đó với nước được lấy làm gốc so sánh. Như thế, giá trị tiêu dùng được điều chỉnh tăng lên cho các nước có tuổi thọ cao hơn và điều chỉnh giảm xuống cho các nước có tuổi thọ thấp hơn so với Mỹ. Điều này có nghĩa rằng, các năm thọ tăng thêm có giá trị khác nhau ở các nước khác nhau và cho các khoảng thời gian khác nhau, vì mức trung bình hiện tại về tiêu dùng có sự khác nhau giữa các nước và qua thời gian. Trên cơ sở này, có thể là bất hợp lý (theo quan điểm đạo lý) khi

nói rằng, tuổi thọ ở nước nghèo có ít giá trị hơn so với ở nước giàu. Tuy nhiên, cũng có lý khi nói rằng, tiêu dùng của một đời người ở nước giàu cao hơn so với ở nước nghèo.

Ngoài ra, các khác biệt quốc gia về qui mô trung bình hộ gia đình cũng được tính đến. Qui mô hộ gia đình ở năm so sánh của nước được chọn làm gốc so sánh (ví dụ, nước được chọn là Mỹ) được sử dụng làm chuẩn, các qui mô hộ gia đình tương đương (căn bậc hai của qui mô hộ gia đình) ở các nước khác được điều chỉnh theo tỷ lệ qui mô hộ gia đình tương đương của nước đó với Mỹ ở năm so sánh. Như vậy, tiêu dùng bình quân đầu người được điều chỉnh theo hướng tăng lên cho các nước có qui mô hộ gia đình lớn hơn và theo hướng giảm xuống cho các nước có qui mô hộ gia đình nhỏ hơn so với Mỹ ở năm so sánh.

Nhược điểm chính của GDP trên tư cách là một đo lường về sự thịnh vượng kinh tế là, GDP chỉ tính thu nhập qua thị trường, nên coi giá trị thời gian nhàn rỗi bằng 0. Nghiên cứu so sánh giữa các nước phát triển cho thấy có sự khác biệt về số giờ làm việc trung bình hàng năm ở năm gốc và qua thời gian. Ví dụ, năm 1980 số giờ làm việc bình quân của lao động (15-64 tuổi) ở Mỹ là 1.294,1 giờ và ở Đức là 1.161,2 giờ. Thì năm 2001, số giờ làm việc bình quân của Mỹ là 1.406,6 giờ (tăng lên 113 giờ), trong khi đó của Đức lại giảm xuống còn 1.042,2 giờ (giảm 119 giờ) [3]. Chênh lệch bình quân số giờ làm việc của người lao động ở Đức/Mỹ tương đương 7 giờ trong một tuần cho thấy tác động có ý nghĩa cho đo lường sự thịnh vượng kinh tế.

Việc ước lượng số giờ làm việc để so sánh giữa các nước là một vấn đề hết sức khó khăn, nhưng ước lượng này đã được đưa ra trong ấn

phẩm hàng năm của OECD “*Viễn cảnh việc làm*” và của Tổ chức Lao động thế giới “*Các chỉ tiêu cơ bản của Thị trường lao động*”. Hầu hết các nước cũng thu thập số liệu giờ làm việc thông qua các cuộc điều tra cơ sở kinh doanh hoặc điều tra hộ gia đình, nhưng nhìn chung các số liệu như thế này, nếu không được điều chỉnh thì khó có thể so sánh với các nước khác.

Do giá trị thời gian làm việc ở các nước không giống nhau, nên tiêu dùng được điều chỉnh khác nhau theo thời gian làm việc thực tế của dân số trong độ tuổi lao động so với nước được lấy làm chuẩn (ví dụ, Mỹ) ở năm so sánh. Đối với các nước có bình quân số giờ làm việc hàng năm nhỏ hơn so với nước làm chuẩn, thì tiêu dùng được điều chỉnh tăng lên và ngược lại.

Để đo lường đầy đủ giá trị tiêu dùng thì các dịch vụ phi thị trường hoặc các dịch vụ hỗ trợ của chính phủ cần phải được bổ sung vào các luồng tiêu dùng. Số liệu chi tiêu dùng hiện tại của chính phủ phải bao gồm cả chi phí cho đảm bảo an ninh và các khoản tiền trợ cấp, nhưng phải trừ đi các khoản nợ và các khoản chi phí chuyển nhượng.

Tóm lại, tổng tiêu dùng thực được xác định bằng tổng của tiêu dùng cá nhân thực bình quân đầu người (có điều chỉnh theo qui mô bình quân hộ gia đình); các chi phí hiện hành thực của chính phủ về hàng hóa và dịch vụ; giá trị thời gian rỗi đã được điều chỉnh (đã trừ đi các chi phí đáng tiếc và cộng thêm giá trị lao động không được trả tiền công). Tổng số này sau đó được điều chỉnh theo sự thay đổi về tuổi thọ.

b) Tích lũy, sự bền vững và di sản giữa các thế hệ:

Nếu hiểu khái niệm “*thịnh vượng kinh tế*” theo nghĩa “*làm chủ các nguồn lực*” (command

over resources), thì các nguồn lực hiện tại và tương lai đều có liên quan đến thịnh vượng kinh tế hiện tại. Như vậy, thịnh vượng kinh tế của thế hệ hiện tại phụ thuộc vào cả hai mức độ tiêu dùng của đời sống hiện tại và tương lai. Quan điểm này cũng hợp lý với khái niệm “*xã hội*”, trong đó có bao gồm cả thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai. Trong khi đó, sự tiêu dùng tương lai của thế hệ hiện tại và sự thịnh vượng của thế hệ tương lai đều phụ thuộc vào sự tích lũy tài sản xã hội thực. Rõ ràng là các nguồn lực tự nhiên và nguồn nhân lực đều phải được tính đến như vốn vật chất. Nguồn vốn vật chất còn bao gồm cả các công trình dân dụng và phi dân dụng, máy móc và thiết bị ở cả khu vực kinh doanh lẫn khu vực nhà nước - tất cả những cái đó đảm bảo cho các luồng tiêu dùng tương lai và phúc lợi kinh tế.

Giả thiết về tỷ lệ tiết kiệm chung đối với mọi dạng tài sản (công, tư, được định giá hoặc không định giá) luôn luôn tối ưu ở mọi nơi là giả thiết thiếu căn cứ vì, *thứ nhất*, các tiêu chuẩn “tối ưu” không thể giống nhau vì các cá nhân có các đánh giá/ ưu tiên khác nhau về thu nhập tương lai của mình và thu nhập của các thế hệ tương lai. *Thứ hai*, tầm quan trọng của các tài sản không được định giá trên thị trường như môi trường, học vấn hay R&D, hoặc hiệu quả tác động của các chính sách công lại ít có sức thuyết phục.

Mấu chốt của thành phần tích lũy giá trị thịnh vượng kinh tế là sự thay đổi thuận trong giá trị các nguồn vốn tự nhiên. Mức tiêu dùng hiện tại có thể được tăng lên do khai thác các nguồn vốn tự nhiên không thể tái tạo lại được hoặc khai thác chúng không bền vững, những tiêu phí này được tính vào tiêu dùng của thế hệ

tương lai. Đối với trường hợp làm cạn kiệt các nguồn tự nhiên, tiêu dùng hiện tại có thể tăng lên cùng với phí tổn do thoái hóa môi trường, làm giảm sự thịnh vượng kinh tế của các thế hệ tương lai. Hậu quả của các thay đổi về mức độ ô nhiễm không khí và nước phải được xem là một vấn đề quan trọng trong tích lũy giá trị của xã hội. Các phí tổn môi trường của các dịch vụ có yếu tố môi trường làm giảm tổng dự trữ giá trị xã hội. Các thay đổi rõ rệt nhất của nó là sự đe dọa toàn cầu bởi sự gia tăng của phát thải khí nhà kính (khí cacbondioxide).

Có hai biến số có giá trị đóng góp quan trọng vào sự thịnh vượng kinh tế trong tương lai nhưng vẫn chưa được xem xét trong IEWB do quan điểm và sự hạn chế về số liệu là, hàng hóa tiêu dùng lâu bền và vốn xã hội. Hàng hóa lâu bền được xem là các hàng hóa tiêu dùng thật sự có thời gian sử dụng dài lâu cũng được coi là đầu tư vật chất. Tuy nhiên, những hàng hóa này được tính khấu hao chưa rõ ràng qua thời gian, ví dụ, do thay đổi các sở thích về đồ dùng sinh hoạt, hoặc thải loại đồ dùng trước khi chúng hết hạn sử dụng. Vì lẽ đó, cần xem xét vai trò của vốn ở các hàng hóa lâu bền trong đóng góp vào sự gia tăng thịnh vượng kinh tế trong tương lai.

Vốn xã hội có thể bao gồm các thể chế xã hội mà tạo điều kiện thuận lợi để các giao dịch kinh tế thực hiện được dễ dàng. Vì thế, dự trữ lớn về vốn xã hội hiện tại sẽ cải thiện đáng kể sự thịnh vượng kinh tế của xã hội trong tương lai bằng cách cho phép các hoạt động giao dịch kinh tế diễn ra suôn sẻ.

c) Phân bố thu nhập - bất bình đẳng và đói nghèo:

Bình quân thu nhập có thể không thay đổi,

nhưng xã hội bình đẳng hơn sẽ phát sinh lợi ích chung nhiều hơn. Nhìn chung, bình quân thu nhập và sự bất bình đẳng trong thu nhập là hai khía cạnh có truyền thống lâu đời trong thịnh vượng kinh tế. Trong khi đó, đói nghèo hoàn toàn không giống như sự bất bình đẳng. Thịnh vượng kinh tế của một quốc gia bị tác động bởi cả sự bất bình đẳng trong phân bố thu nhập và sự tương xứng của thu nhập so với mức sung túc tối thiểu (tức là phạm vi đói nghèo). Đo lường thông dụng nhất cho bất bình đẳng trong phân bố thu nhập là hệ số Gini của thu nhập sau thuế và thu nhập hộ gia đình sau chuyển nhượng. Hệ số Gini có thể được thực hiện theo các đơn vị đo và các khái niệm thu nhập khác nhau. IEWB đã sử dụng đơn vị đo là các hộ gia đình và khái niệm sau thuế/chuyển nhượng về thu nhập tương đương cho cả hai biến số. Đối với mật độ đói nghèo, đường đói nghèo được xác định là một nửa số hộ có mức thu nhập qui đổi ở dưới mức thu nhập trung vị.

Tóm lại, phân bố thu nhập tổng thể được xác định bằng số trung bình gia quyền các chỉ số mật độ đói nghèo cho tất cả các đơn vị hộ gia đình và hệ số Gini. Đặc biệt, khi tính toán IEWB thì cả hai biến số đều có quyền số bằng nhau, nhưng cần lưu ý rằng, các quan điểm cá nhân sẽ khác nhau không chỉ theo quyền số gán cho phân bố thu nhập có liên quan tới các cấu thành khác của thịnh vượng kinh tế, mà còn theo quyền số gán cho mật độ đói nghèo có liên quan đến bất bình đẳng bên trong thành phần phân bố thu nhập.

d) Đảm bảo kinh tế:

Đo lường sự bất bình đẳng kinh tế nhằm đưa ra các thay đổi về mức độ lo lắng chủ quan do sự thiếu an toàn kinh tế tương ứng với các thay đổi

do các nguy cơ rủi ro kinh tế khách quan có liên quan tới thất nghiệp, ốm đau, tan vỡ gia đình, tuổi già nghèo đói v.v... Nếu từng cá nhân biết rõ tương lai kinh tế của họ, thì sự thịnh vượng kinh tế sẽ chỉ phụ thuộc vào các thu nhập thực tế. Mặc dù mọi người đều cố gắng ngăn ngừa nguy cơ rủi ro kinh tế thông qua bảo hiểm xã hội và bảo hiểm cá nhân, nhưng các biện pháp này không hoàn toàn loại trừ được các lo lắng về bất ổn kinh tế, chúng cần phải được xem xét và loại trừ khỏi sự thịnh vượng.

Nguy cơ rủi ro kinh tế liên quan tới tình trạng thất nghiệp có thể được xác định bằng tích số của tỷ lệ thất nghiệp và phạm vi được bảo hộ do mất nguồn thu nhập vì thất nghiệp. Phạm vi được bảo hộ nhờ bảo hiểm thất nghiệp (UI) có thể được xác định bằng tích của (1) Tỷ lệ phần trăm người thất nghiệp được nhận bảo hiểm thất nghiệp thường xuyên và (2) Tỷ lệ phần trăm lương trung bình theo tuần được thay thế bằng UI. Đối với Canada và Mỹ, các số liệu này có được từ các cơ quan thống kê, dựa vào đăng ký hành chính của các chương trình.

IEWB không cố gắng đưa ra mô hình các bất ổn tâm lý có liên quan tới sức khỏe mà chủ yếu đưa ra các tổn thất kinh tế do nguy cơ đau ốm. Theo đó, các chi phí cho chăm sóc sức khỏe tương ứng với các phụ phí chăm sóc sức khỏe không được bảo hiểm trong thu nhập khả dụng.

Sự ly hôn và ly thân là nguyên nhân đầu tiên của các gia đình chỉ có cha hoặc mẹ và các gia đình này đa phần rơi vào cảnh nghèo đói. Mặc dù sự bất bình đẳng kinh tế do gia đình chỉ có cha hoặc mẹ được lưu ý, nhưng đo lường về các chi phí xã hội của việc ly hôn không được quan tâm xem xét. Sự thịnh vượng kinh tế chỉ là một

phần của thịnh vượng xã hội, trong khi đó, ly hôn có cả các chi phí về xã hội và tinh thần (trẻ em cũng bị liên lụy) mà không được xem xét. Cũng như vậy, cách tiếp cận này không đề cập tới các nguy cơ rủi ro kinh tế đối với trẻ em ngoài giá thú.

Rủi ro kinh tế có liên quan tới tuổi già được xác định trong IEWB là khả năng người già sẽ bị nghèo đói nhân với mức độ nghèo đói trung bình. Có thể tính tỷ lệ người già nghèo đói và khoảng đói nghèo từ các hồ sơ số liệu vi mô.

Có hai biến số khác về sự bất ổn kinh tế được xem xét trong IEWB nhưng không được tính đến trong bất kỳ các tính toán IEWB nào vì lý do quan điểm hoặc hạn chế về số liệu. Đó là biến số lạm phát bất ngờ và an toàn cá nhân. Lạm phát bất ngờ gây ra các thay đổi bất ngờ về giá trị thực của tích sản và tiêu sản bằng tiền, cũng như không dự kiến trước được việc phân phối lại thu nhập thực, gây lo lắng về khả năng có thể xảy ra sự mất mát về giá trị tài sản và vì thế, lạm phát bất ngờ cũng góp phần vào sự bấp bênh kinh tế. Tuy nhiên, biến số này không được tính đến trong IEWB do khó thu được các số liệu chính xác về lạm phát.

Thảm họa kinh tế cũng là một cấu thành trong khía cạnh an toàn kinh tế, nó bao gồm tội phạm, tai nạn xe cộ và tai nạn lao động, có tác động tiêu cực tới việc kiếm sống của các cá nhân. Tuy nhiên, các ước lượng về phạm vi tác động của tội phạm và số người có khả năng tử vong hoặc thiệt hại trong một vụ tai nạn xe cộ chưa được tính đến trong IEWB.

Khi tổng hợp IEWB theo bốn thành phần đã trình bày ở trên, giá trị của từng thành phần sẽ được gán quyền số tương ứng với tầm quan trọng của nó trong chỉ số tổng thể. Như vậy,

từng thành phần của IEWB sẽ được chuẩn hoá theo không gian và thời gian sao cho nhận được giá trị trong khoảng (0,1). Điều này đã được thực hiện với kỹ thuật đo lường (Liner Scaling Technique - LST), trong đó, từng thành phần được chuyển theo một chỉ số (ví dụ, 1980 = 100) và IEWB tổng thể được tính bằng bình quân gia quyền của 4 chỉ số thành phần [3].

Ví dụ, đối với tiêu dùng, thì LST được thực hiện như sau: Đưa ra một ước lượng giá trị tối đa mà tổng các luồng tiêu dùng có thể đạt được, đó là giá trị quan sát cao nhất trong tất cả các năm và trong tất cả các khu vực/các tỉnh được khảo sát cộng với 10% của mức giữa các giá trị quan sát cao nhất và thấp nhất. Tương tự như vậy, đưa ra một ước lượng giá trị có khả năng là tối thiểu về tổng tiêu dùng bằng cách trừ đi 10% của mức giữa các giá trị quan sát cao nhất và thấp nhất ra khỏi giá trị quan sát thấp nhất. “Giá trị” của tổng các luồng tiêu dùng trong từng năm và cho từng khu vực/tỉnh khảo sát sau đó được tính theo công thức

$$\frac{Value - Min}{Max - Min}$$

tất cả các giá trị thu được sẽ nằm ở khoảng giữa 0 và 1.

Tuy nhiên, đối với phân bố thu nhập và các thành phần dưới của chỉ số an ninh kinh tế, phương pháp LST có sự thay đổi một chút bởi hai lý do: (1) các thành phần dưới của hai thành phần này không được đưa ra bằng giá trị và không thể dễ dàng bổ sung thêm; (2) chỉ số phân bố thu nhập, ví dụ, thông thường mọi sự tăng lên đều là điều đáng mong muốn - nhưng sự tăng lên trong hệ số Gini và mật độ đói nghèo lại phản ánh sự giảm giá trị trong phân bố bên trong cơ cấu của IEWB.

Trong trường hợp phân bố thu nhập, hai thành phần dưới được tính theo công thức.

$$\frac{Max - Value}{Max - Min}$$

Chỉ số phân bố tổng thể là số trung bình gia quyền của hai thành phần dưới theo tỷ lệ với các quyền số tương ứng được căn cứ vào các quan điểm chủ quan cá nhân về mức quan trọng liên quan tới bất bình đẳng và đói nghèo.

Tương tự như vậy, bốn thành phần dưới của chỉ số an ninh kinh tế cũng được tính tỷ lệ trước khi kết hợp vào chỉ số an ninh kinh tế chung. Cần lưu ý rằng, các gia tăng trong an ninh kinh tế do nguy cơ rủi ro thất nghiệp là đáng mong muốn, trong khi đó các gia tăng về nguy cơ rủi ro buộc phải chấp nhận vì bệnh tật, gia đình chỉ có cha hoặc mẹ nghèo đói và nghèo đói trong tuổi già là không mong muốn.

Để tính IEWB tổng thể, các tỷ lệ trên được chuẩn hóa theo các năm để có thể cộng lại với nhau. Để kết hợp bốn số đo này vào một chỉ số đơn cần xác định đơn vị đo cho từng thành phần trong chỉ số. IEWB tổng thể được tính theo công thức dưới đây [3]:

$$IEWB = \alpha_1 \{[C(HS) + G + UP + WT - RE](LE)\} + \alpha_2 \{[K + R\&D + HC + NR - D - ED]\} + \alpha_3 \{(\beta)\{LIM\} + (1 - \beta)\{GINI\}\} + \alpha_4 \{[a]\{UR\} + (b)\{ILL\} + (c)\{SPP\} + (d)\{OLD\}\}.$$

Trong đó:

C = Tiêu dùng cá nhân thực bình quân đầu người

HS = Chỉ số bình quân qui mô hộ gia đình tương ứng với năm gốc và quốc gia

G = Chi tiêu chính phủ thực bình quân đầu người có trừ nợ phải trả

WT = Giá trị thay đổi về thời gian làm việc thực bình quân đầu người

UP = Giá trị lao động không được trả tiền công thực bình quân đầu người

RE = Giá trị phí tổn đáng tiếc thực bình quân đầu người

LE = Chỉ số triển vọng sống tương ứng với năm gốc và quốc gia

K = Dự trữ vốn thực bình quân đầu người (kể cả vốn nhà cửa)

R&D = Vốn R&D thực bình quân đầu người

NR = Dự trữ giá trị tài nguyên thiên nhiên thực bình quân đầu người

HC = Dự trữ vốn cho phát triển nhân lực thực bình quân đầu người

D = Nợ thuần nước ngoài thực bình quân đầu người

ED = Các chi phí xã hội thực do suy thoái môi trường bình quân đầu người

LIM = Mật độ đói nghèo (tỷ lệ * khoảng cách)

GINI = Hệ số Gini cho thu nhập sau thuế

UR = Đảm bảo kinh tế do nguy cơ rủi ro thất nghiệp

ILL = Đảm bảo kinh tế do nguy cơ rủi ro ốm đau

SPP = Nguy cơ nghèo đói do gia đình có cha hoặc mẹ đơn thân

OLD = Nguy cơ nghèo đói do tuổi già

$\alpha_1 \alpha_2 \alpha_3 \alpha_4$ = Các quyền số chủ quan cho từng thành phần của IEWB

$$(\alpha_1 + \alpha_2 + \alpha_3 + \alpha_4 = 1)$$

β = Quyền số chủ quan gán cho mật độ nghèo đói tương ứng với hệ số Gini

a, b, c, d = Các quyền số khách quan cho các thành phần dưới của bảo đảm kinh tế ($a + b + c + d = 1$)

(a) Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-64 trong tổng dân số

(b) Tỷ lệ dân số chịu nguy cơ rủi ro ốm đau
(c) Tỷ lệ phụ nữ có chồng và trẻ em dưới 18 tuổi

(d) Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 45-64 trên tổng dân số trực tiếp chịu nguy cơ đói nghèo ở tuổi già

Bản thân từng biến số dưới của thành phần đảm bảo kinh tế được tính như sau:

- Biến số dưới của thành phần bảo đảm kinh tế do nguy cơ rủi ro thất nghiệp được tính theo công thức $UR = ER * BR * RR$

Trong đó:

ER = Tỷ lệ việc làm

BR = Tỷ lệ người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp trên số người thất nghiệp

RR = Tỷ lệ bình quân tiền lương tuần được thay thế bằng tiền bảo hiểm thất nghiệp tương ứng

- Biến số dưới của thành phần bảo đảm kinh tế do nguy cơ rủi ro ốm đau được tính theo công thức $ILL = HP / DISP$

Trong đó:

HP = Tổng chi phí cá nhân cho chăm sóc sức khỏe đã trừ phí bảo hiểm y tế và phí bồi hoàn bảo hiểm thuận cho chi phí thuốc men

DISP = Tổng thu nhập khả dụng (sau thuế).

- Biến số dưới của thành phần bảo đảm kinh tế do nguy cơ nghèo đói của gia đình chỉ có cha hoặc mẹ được tính theo công thức $SPP = DIV * SFLIM$

Trong đó:

DIV = Tỷ lệ ly hôn (được tính trên tổng số gia đình)

SFLIM = Mật độ đói nghèo của các hộ gia đình chỉ có mẹ (tỷ lệ nhân với khoảng cách).

- Biến số dưới của thành phần bảo đảm kinh tế do nguy cơ nghèo đói ở tuổi già được tính

theo công thức $OLD = ELIM$

Trong đó:

ELIM = Mật độ đói nghèo của các hộ gia đình có chủ hộ là người già (tỷ lệ nhân với khoảng cách). ■

Tài liệu tham khảo:

1. *A Survey of Indicators of Economic and Social Well-being / Centre for Study of Living Standards.- 1999 // <http://www.csls.ca/reports/paper3a.pdf>.*

2. *An Index of Economic Well-Being for selected OECD Countries / Lars Osberg; Andrew Sharpe // <http://www3.interscience.wiley.com/journal/118911859/abstract?CRETRY=1&SRETRY=0>.*

3. *Guide to the construction and Methodology of the Index of Economic Well-being / Jeremy Smith // <http://www.csls.ca/iwb/iewb-guide.pdf>.*

4. *Human Well-being and Economic: What values are implicit in current indices? / Osberg Lars; Andrew Sharpe. Center for the Study of Living Standards Research Report Number 2003-2004 // <http://www.csls.ca/under Research Report>.*

5. *Index of Economic Well-being // <http://www.csls.ca/iwb.asp> (4 of 5) 5/5/2008.*

6. *The Development of Public Policy: The Role of the Index of Economic Well-being / Lars Osberg; Andrew Sharpe // <http://www.csls.ca/iwb/frenchsen-ate-e.pdf>.*